

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BỐ TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/DS-ST
Ngày: 28-5-2021
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Trung Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hải và ông Nguyễn Xuân Thịnh.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nhạn- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Ông Phan Mạnh Giang- Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 33/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐXXST-DS, ngày 29 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Đồng nguyên đơn: Ông Nguyễn Tiến N, sinh năm 1964 và bà Hoàng Thị N, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Quảng Bình. *Có mặt*

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Quảng Bình. *Có mặt*

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1942; Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Quảng Bình.. *Có mặt*

+ Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Quảng Bình. *Có mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2020, các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án đồng nguyên đơn ông Nguyễn Tiến N và bà Nguyễn Thị N thống nhất trình bày:*

Mẹ ông là bà Hoàng Thị M có thửa đất khoảng 1000m², năm 2019 mẹ ông đã sang nhượng cho vợ chồng ông ½ diện tích thửa đất và ông, bà đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 2148, thuộc tờ bản đồ số 18, diện tích 521m² tại Thôn Mới, xã Vạn Trạch, huyện Bố Trạch; sổ cấp giấy chứng nhận CR 112548, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS05945 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp ngày 03/4/2019 mang tên Nguyễn Tiến N và Nguyễn Thị N (*Sau đây gọi tắt là thửa đất số 2148*). ½ thửa đất còn lại vẫn thuộc quyền sở hữu của mẹ ông là bà Hoàng Thị M có số thửa 2149 thuộc tờ bản đồ số 18, diện tích 522m² tại Thôn Mới, xã Vạn Trạch, huyện Bố Trạch và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP721586, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS05918 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp ngày 01/3/2019 mang tên mẹ ông Hoàng Thị M (*Sau đây gọi tắt là thửa đất 2149*). Tại thời điểm vợ chồng ông được bà M chuyển nhượng đất, thì trên diện tích thửa đất số 2148 mà mẹ ông đã sang nhượng đã tồn tại 01 chuồng bò, 01 hầm phân có tổng diện tích khoảng 15m² là tài sản do vợ chồng ông D và bà T là em trai và em dâu của ông xây dựng vào khoảng năm 2015. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2020 gia đình ông tiến hành xây hàng rào để ngăn chia ranh giới các thửa đất, cho nên ông đã yêu cầu ông D và bà T tháo dỡ chuồng bò thì giữa hai bên xảy ra tranh chấp, đánh đập nhau và được chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Vì vậy, ông bà khởi kiện yêu cầu buộc vợ chồng ông D tháo dỡ toàn bộ chuồng bò, hầm phân, một đoạn hàng rào, 01 cây mưng để hoàn trả toàn bộ diện tích đất mà gia đình ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và gia đình ông sẽ chịu mọi chi về thiệt hại tài sản cho vợ chồng ông D. Về chi phí xem xét thẩm định, chi phí đo vẽ gia đình ông tự nguyện nộp và chi trả toàn bộ, không yêu cầu vợ chồng ông D cùng chịu.

** Tại bản tự khai ngày 10/12/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn D và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị T đều thống nhất trình bày:*

Về nguồn gốc đất, diện tích các thửa đất, quá trình tranh chấp các tài sản trên các thửa đất ông D, bà T đều thừa nhận như vợ chồng ông Nường đã trình bày. Tuy nhiên, việc dẫn đến tranh chấp giữa hai gia đình thì ông D cho rằng nguyên nhân xuất phát từ cách xử sự của vợ chồng ông N. Bồi lẽ gia đình ông có 06 anh chị em, ông là con út trong gia đình nên ở với bố mẹ từ nhỏ, còn các anh chị em sau khi trưởng thành đã lần lượt thành lập gia đình và có cuộc sống, nơi ở riêng. Đến năm 1996, ông mới lấy vợ và ở cùng mẹ trên mảnh đất này từ đó cho đến nay và khoảng năm 2011, ông có bàn bạc với mẹ chuyển quyền sử dụng đất đối với diện tích đất mà gia đình ông đang ở, nhưng không làm được. Do đó, đến năm 2019 trong khi mẹ ốm nặng, anh em trong gia đình đã bàn bạc và đi đến thống nhất tách ½ thửa đất của mẹ cho vợ chồng ông tương ứng với diện tích thửa đất số 2149 đang mang tên mẹ ông là bà Hoàng Thị Mai, ½ diện tích thửa đất còn lại sang nhượng cho vợ chồng ông N. Tuy nhiên, ông N không giữ lời hứa và đi ngược lại cam kết của các anh, chị em và khoảng tháng 4/2020 ông N chỉ đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng mình, còn ½ diện tích đất còn lại ông N làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Hoàng Thị M, dẫn đến vợ chồng ông bà

hiện tại không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, trong quá trình hòa giải tranh chấp tại UBND xã vào ngày 10/7/2020, giữa các bên đã thỏa thuận thống nhất nội dung: Ông N được xây dựng hàng rào trên diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*thửa đất 2148*), trừ phần diện tích đất có chuồng bò của anh D là không được xây. Khi nào anh N và các anh, chị em trong gia đình thuyết phục được mẹ và chịu trách nhiệm làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất anh D đang ở (*trương ứng với thửa đất 2149*) thì ông D sẽ tự nguyện tháo dỡ chuồng bò để anh N tiếp tục xây dựng hàng rào. (BL: 07). Vì vậy, đề nghị Tòa án bác yêu cầu của vợ chồng ông N và buộc vợ chồng ông N phải có trách nhiệm thực hiện cam kết của các anh, chị em trong gia đình, cũng như thực hiện các nội dung đã thỏa thuận tại biên bản hòa giải tại UBND xã. Khi nào ông N thực hiện đúng cam kết trên, vợ chồng ông sẽ tự nguyện tháo dỡ các công trình, cây cối như ông N đã yêu cầu mà không buộc ông N phải có trách nhiệm đền bù thiệt hại về việc tháo dỡ các công trình hiện có trên phần đất đã được cấp giấy chứng nhận cho ông N.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/12/2020 và tại phiên tòa bà Hoàng Thị M trình bày:* Về nguồn gốc các thửa đất, các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quá trình tranh chấp giữa các bên và hiện trạng các công trình xây dựng trên các thửa đất giống như các con N, D đã trình bày. Vì cuộc sống khó khăn, thường xuyên ốm đau cho nên năm 2019, bà đã sang nhượng cho vợ chồng ông N $\frac{1}{2}$ thửa đất để lấy ít tiền trang trải cuộc sống. Thửa đất bà đã sang nhượng, ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với thửa đất số 2148; thửa đất còn lại đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu mang tên bà có số 2149 thì bà chỉ cho vợ, chồng D-T sinh sống trên thửa mà không tặng cho quyền sử dụng đất. Trên thửa đất 2149 mang tên bà hiện có có 01 căn nhà ba gian, lợp ngói, diện tích khoảng $100m^2$ và các công trình phụ trợ khác là do vợ, chồng anh D xây dựng. Riêng trên phần diện tích thửa đất số 2148 mà tôi đã cho vợ chồng ông N có 01 chuồng bò, hầm phân có diện tích khoảng $13m^2$ do vợ, chồng anh D xây dựng. Vì vậy, bà đồng ý với yêu cầu của ông N tuyên buộc vợ chồng ông D phải tháo dỡ toàn bộ các công trình do vợ chồng ông D xây dựng trên phần diện tích đất đã được cấp cho ông N.

** Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành đo đạc trên thực địa và xem xét thẩm định tại chỗ đối với các thửa đất và tài sản trên đất theo yêu cầu của các bên đương sự có kết quả cụ thể như sau:*

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo vẽ ngày 31/3/2021 thì các công trình xây dựng và các tài sản khác của vợ chồng ông D bà T đang nằm trên ranh giới giữa thửa đất số 2148 của ông N và thửa đất 2149 của bà M như sau (BL: 43-51): 01 chuồng bò $13,2m^2$, có giá trị 8.646.000 đồng; 01 hầm phân có thể tích $4,375m^3$, có giá trị 3.474.000 đồng; 01 đoạn tường rào chiều cao 1,8m x 1,4m chiều rộng, có giá 1.998.000 đồng; 01 cây mưng, đường kính 30cm, có giá 1.122.000 đồng. Tổng giá trị tài sản theo biên bản định giá là: 15.340.000 đồng.

** Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án:*

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về trình tự thủ tục tố tụng giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì việc xác định mối quan hệ tranh chấp là đúng quy định của pháp luật và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trách.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Các Điều 174, 175 và Điều 176 của Bộ luật dân sự; các Điều 166, 170, 202, 203 Luật Đất đai và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử theo hướng:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến N và bà Nguyễn Thị N; Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn D và bà Hoàng Thị T tháo dỡ toàn bộ diện tích chuồng bò, hầm phân, cây mưng, 01 đoạn hàng rào nằm trên phần diện tích đất đã cấp cho vợ chồng ông N.

- Buộc ông Nguyễn Tiến N và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ chi trả cho vợ chồng ông bà Nguyễn Văn D-Hoàng Thị T số tiền 15.340.000 đồng do phải tháo dỡ các công trình.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc vợ chồng ông bà Nguyễn Văn D và bà Hoàng Thị T phải chịu nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Trả lại cho vợ chồng ông, bà N số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án và buộc vợ chồng ông N phải chịu nộp phần án phí không có giá ngạch tính trên số tiền phải trả cho vợ, chồng ông, bà D. Buộc vợ, chồng ông, bà N phải chịu án phí không có giá ngạch tính trên tổng số tiền phải trả cho ông, bà D-T.

+ Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo của các đương sự trong hạn theo luật định theo Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, trên cơ sở kết quả thẩm tra và tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nơi bị đơn cư trú và nơi có các thửa đất đang tranh chấp. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình.

[2] Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất số 2148, 2149 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp năm 2019; biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo vẽ hiện trạng các thửa đất và các công trình có tranh chấp vào ngày 31/3/2021 (BL: 43-51) và sự thừa nhận của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cho thấy: Trên diện tích thửa đất số 2148 của ông Nguyễn Tiến N và Nguyễn Thị N, hiện có các tài sản do vợ chồng ông Nguyễn Văn D và bà Hoàng Thị T xây dựng vào khoảng năm 2015 gồm: 01 chuồng bò 13,2m², có giá trị 8.646.000 đồng; 01 hầm phân có thể tích 4,375m³, có giá trị 3.474.000 đồng; 01 đoạn tường rào với chiều cao 1,8m x 1,4m chiều rộng, có giá 1.998.000 đồng; 01 cây mung, đường kính 30cm, có giá 1.122.000 đồng.

[3] Xét thấy, thửa đất số 2148 mang tên ông N, bà N đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và hiện tại không có khiếu nại, khiếu kiện về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, bà N-N. Vì vậy, ông N và bà N đã được Nhà nước công nhận về quyền sở hữu đối với diện tích đất đã được cấp, cho nên ông, bà hoàn toàn có quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được quy định tại các Điều 166, 168, 170 của Luật đất đai hiện hành. Mặt khác, tính đến thời điểm giải quyết tranh chấp, ông bà D- T chỉ được bà M cho phép sinh sống trên thửa đất 2149 thuộc sở hữu của bà M. Vì vậy, ông bà D- T chỉ có quyền và nghĩa vụ đối với phần tài sản do mình tạo lập hiện có trên thửa mang tên bà M mà không có quyền sở hữu về thửa đất. Do đó, yêu cầu của ông N, bà N và ý kiến của bà M buộc vợ, chồng ông D, bà T tháo dỡ toàn bộ các công trình, cây cối ra khỏi phần diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận của ông, bà N- N là hoàn toàn có cơ sở cần được chấp nhận.

[4] Tuy nhiên trong quá trình giải quyết tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại thời điểm năm 2019, khi vợ chồng ông, bà N-N được bà M tách thửa, trên phần diện tích thửa đất 2148 của ông, bà N- N đã tồn tại các công trình của ông, bà D -T xây dựng từ trước chứ không phải do lấn chiếm. Vì vậy, khi buộc ông, bà D- T phải tháo dỡ các công trình, cây cối để trả lại phần diện tích đất cho ông, bà N-N thì cũng phải buộc ông N và bà N có nghĩa vụ chi trả phần giá trị phần tài sản phải tháo dỡ, di dời cho ông, bà D- T.

[4] Xét yêu cầu của ông D và bà T buộc ông N phải thực hiện đúng các nội dung đã cam kết tại UBND xã Vạn Trạch vào ngày 10/7/2020 thì mới tự nguyện tháo dỡ các tài sản trên đất và hoàn trả lại diện tích đất cho ông, bà N- N thấy rằng: Nội dung thỏa thuận của các bên tại biên bản hòa giải dưới sự chủ trì của UBND được thực hiện theo trình tự thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai được quy định tại Điều 202 của Luật đất đai. Các nội dung được các bên hòa giải tại UBND xã chỉ mang tính chất tự nguyện, tự thỏa thuận tại thời điểm hòa giải nhằm mục đích để các bên tự giải quyết với nhau mà không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ buộc các bên phải thực hiện. Mặt khác, thỏa thuận của các bên buộc ông N thuyết phục mọi người trong gia đình đồng ý và có trách nhiệm làm thủ

tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D đối với thửa đất 2149 đã cấp cho bà M là không có cơ sở pháp lý theo quy định của pháp luật về đất đai, vì ông N không phải là người sở hữu thửa đất 2149. Do đó, yêu cầu của ông, bà D- T buộc ông N phải thực hiện cam kết là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[5] Về chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ vợ chồng ông N, bà Nhỏ đã có ý kiến tự nguyện chi trả và không yêu cầu giải quyết là phù hợp pháp luật nên được ghi nhận và không xem xét gì thêm.

[6] Về án phí:

+ Yêu cầu khởi kiện của ông N và bà N được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Tuy nhiên, ông N và bà N phải có nghĩa vụ chịu án phí không có giá ngạch về nghĩa vụ phải trả số tiền mà ông, bà D- T do phải tháo dỡ, di dời các công trình.

+ Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn D và bà Hoàng Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định của pháp luật để sung công quỹ Nhà nước.

[7] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Các Điều 174, 175 và Điều 176 của Bộ luật dân sự 2015; các Điều 166, 168, 170, 202, 203 Luật Đất đai 2013 và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tiến N và bà Nguyễn Thị N về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Văn D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị T phải tháo dỡ toàn bộ các công trình và di dời cây cối nằm trên phần diện tích đất của ông, bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Buộc ông Nguyễn Văn D và bà Hoàng Thị T phải tháo dỡ và di dời các công trình và cây cối nằm tiếp giáp ranh giới giữa các thửa đất số 2148 và 2149, cụ thể như sau:

Tháo dỡ toàn bộ 01 chuồng bò, diện tích 13,2m² và 01 hầm phân có thể tích 4,375m³; Tháo dỡ 01 đoạn tường rào tiếp giáp đường giao thông có chiều cao 1,8m x 1,4m chiều rộng, tính từ mép trụ cổng phía bên trái nhà ông D; di dời 01 cây mung (*Lộc vừng*), có đường kính 30cm hiện đang nằm trên diện tích

thửa đất 2148 mang tên ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị N (Có sơ đồ đo vẽ chi tiết kèm theo BL:51)

3. Buộc ông Nguyễn Tiến N và bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn D và bà Hoàng Thị T số tiền 15.340.000 đồng (Mười lăm triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng) đối với phần tài sản buộc phải tháo dỡ, di dời.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền

4. Về chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn ông Nguyễn Tiến N và bà Nguyễn Thị N tự nguyện chi trả và không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên không phải chịu án phí. Trả lại cho ông Nguyễn Tiến N và bà Nguyễn Thị N số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/0000516, ngày 20/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Buộc ông Nguyễn Văn D và bà Hoàng Thị T phải liên đới chịu nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước.

- Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị N phải chịu 767.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch để sung công quỹ Nhà nước.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (28/5/2021)./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh QB;
- VKSND tỉnh QB;
- VKSND huyện Bồ Trạch;
- Chi cục THADS huyện Bồ Trạch;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Trần Trung Thành

- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Thịnh Nguyễn Thị Hải

Trần Trung Thành

